

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KẾ SÁCH
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **150/2022/DS-ST**
Ngày 09 tháng 11 năm 2022
V/v tranh chấp hợp đồng góp hội

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Diệu

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Sơn

Ông Lâm Sơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Lý Thị Tư, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách tham gia phiên tòa: Bà Lâm Bích Ngọc-Kiểm sát viên.

Ngày 09/11/2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự về việc “Tranh chấp hợp đồng góp hội và vay tài sản” thụ lý số 257/2022/TLST-DS, ngày 04 tháng 8 năm 2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 335/2022/QĐXXST-DS, ngày 16 tháng 9 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 244/2022/QĐST-DS, ngày 06 tháng 10 năm 2022 và Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 267/TB-TA, ngày 24 tháng 10 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị Hiền E, địa chỉ: XX, ấp C, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Bị đơn:

- Bà Võ Thị N

- Ông Mai Quốc K

Cùng địa chỉ: ấp C, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng

Người làm chứng:

- Ông Lê Văn B, địa chỉ: ấp C, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng

- Bà Nguyễn Thị H, địa chỉ: ấp C, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng

- Bà Lê Thị P, địa chỉ: ấp C, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng

- Bà Nguyễn Thị Tuyết M, địa chỉ: ấp C, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN :

Trong đơn khởi kiện ngày 10/5/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Lê Thị Hiền E trình bày: Bà E làm chủ hội, vợ chồng bà Võ Thị N, ông Mai Quốc K là hội viên tham gia chung 04 dây hội, sau khi hốt hội xong thì bà N, ông K không đóng hội chết đầy đủ cho chủ hội nên bà E phải đóng thay, cụ thể như sau:

Dây 1 hội tháng 1.000.000 đồng, mở ngày 20/6/2019 âm lịch, có 32 phần, bà N, ông K tham gia chung 02 phần đã hốt hết 02 phần nhưng không đóng hội chết đầy đủ, còn lại 07 lần bà E phải bỏ tiền ra để đóng thay số tiền 14.000.000 đồng và nợ trước đó của dây hội này là 1.000.000đ, cộng chung là 15.000.000 đồng.

Dây 2 hội tháng 1.000.000 đồng, mở ngày 15/9/2019 âm lịch, có 37 phần, bà N, ông K tham gia chung 02 phần đã hốt hết 02 phần nhưng không đóng hội chết đầy đủ, còn lại 15 lần bà E phải bỏ tiền ra để đóng thay số tiền 30.000.000 đồng và nợ trước đó của dây hội này là 1.000.000đ, cộng chung là 31.000.000 đồng.

Dây 3 hội tháng 1.000.000 đồng, mở ngày 30/01/2020 âm lịch, có 26 phần, bà N, ông K tham gia chung 01 phần đã hốt hội xong nhưng không đóng hội chết đầy đủ, còn lại 08 lần bà E phải bỏ tiền ra để đóng thay số tiền 8.000.000 đồng và nợ trước đó của dây hội này là 1.000.000đ, cộng chung là 9.000.000 đồng.

Dây 4 hội tháng 2.000.000 đồng, mở ngày 10/6/2020 âm lịch, có 21 phần, bà N, ông K tham gia chung 01 phần đã hốt hội xong nhưng không đóng hội chết đầy đủ, còn lại 09 lần bà E phải bỏ tiền ra để đóng thay số tiền 18.000.000 đồng và nợ trước đó của dây hội này là 4.000.000đ, cộng chung là 22.000.000 đồng.

Tổng cộng 04 dây hội bà N, ông K còn nợ bà E số tiền 77.000.000 đồng. Ngoài ra bà N, ông K còn nợ tiền vay 02 lần số tiền 20.000.000 đồng có làm giấy tay nhận nợ.

Trong đơn khởi kiện ban đầu, bà E yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N, ông K có trách nhiệm trả số tiền nợ hội là 77.000.000 đồng và tiền vay 20.000.000 đồng, nhưng sau đó bà E có đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền vay (20.000.000 đồng) và tại phiên tòa, bà E cho biết do tính toán nhầm đối với khoản nợ trước đó của dây hội 4 là 4.000.000 đồng, cộng chung dây 4 là 22.000.000 đồng là chưa chính xác, bà E xác định lại khoản nợ trước đó của dây hội 4 là 2.000.000 đồng, nên đã thay đổi yêu cầu giảm xuống số tiền bà N, ông K còn nợ của dây hội 4 là 20.000.000 đồng (giảm 2.000.000 đồng so với đơn khởi kiện và bản tự khai); yêu cầu khởi kiện còn lại là buộc bà N, ông K trả số tiền hội là 75.000.000 đồng.

Đối với bị đơn bà Võ Thị N và ông Mai Quốc K, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng nhưng bà N, ông K không có ý kiến trả lời, cũng không đến Tòa án để cung cấp lời khai và tham gia các phiên họp, hòa giải.

Ý kiến của Viện Kiểm sát: Kiểm sát viên tham gia phiên tòa nhận xét về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ

lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án nhìn chung đều thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự; đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận thay đổi và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 75.000.000 đồng, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện nguyên đơn đối với số tiền 20.000.000 đồng do nguyên đơn đã rút.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

[1] Bà Võ Thị N và ông Mai Quốc K là bị đơn trong vụ án mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, những người làm chứng ông Lê Văn B, bà Nguyễn Thị H, bà Lê Thị P, bà Nguyễn Thị Tuyết M vắng mặt nhưng đã có lời khai trực tiếp với Tòa án, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại các Điều 228 và 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét về hình thức, nội dung và mục đích của hợp đồng góp hội giữa các bên đương sự thấy rằng cả bà E, bà N, ông K đều là những người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, khi giao kết hợp đồng dựa trên cơ sở tự nguyện của các bên, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, nên hợp đồng góp hội giữa các đương sự là hợp pháp.

[3] Đối với việc rút một phần yêu cầu khởi kiện và việc thay đổi yêu cầu của nguyên đơn, trong đơn khởi kiện ban đầu, nguyên đơn đòi bị đơn trả 02 khoản tiền nợ hội là 77.000.000 đồng và nợ vay là 20.000.000 đồng; nhưng sau đó đã rút lại một phần yêu cầu đối với khoản nợ vay (20.000.000 đồng) và thay đổi yêu cầu giảm bớt số tiền ở khoản nợ hội (từ 77.000.000 đồng xuống còn 75.000.000 đồng); xét thấy việc thay đổi yêu cầu của nguyên đơn không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu và theo hướng có lợi cho bị đơn, và việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đã được xác nhận tại phiên tòa là do nguyên đơn hoàn toàn tự nguyện, không có sự đe dọa hoặc ép buộc, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về quan hệ pháp luật tranh chấp trước đây Tòa án đã xác định là “Tranh chấp hợp đồng góp hội và vay tài sản”, nhưng khi xét xử, nguyên đơn đã rút phần yêu cầu đối với khoản tiền vay, nên được Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ pháp luật cho chính xác là “Tranh chấp hợp đồng góp hội”.

[5] Đối với phía bị đơn, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng, nhưng bà N và ông K không có ý kiến trả lời. Tòa án có xác minh một số người cùng tham gia các dây hội chung với bà N, ông K được biết bà N, ông K có tham gia các dây hội do bà E làm chủ hội nêu trên và đã hốt hội xong là có thật; bà N, ông K hiện nay đã bỏ đi khỏi địa phương nên xác định là cố tình giấu địa chỉ để trốn tránh nghĩa vụ đối với người khác nếu có; mặt khác, việc bà N, ông K cố tình giấu địa chỉ cũng được coi là bà N, ông K từ bỏ quyền chứng minh của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nên việc khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Xét về lỗi: Bà N, ông K là người có lỗi, vì đã vi phạm nghĩa vụ không đóng tiền góp hội cho chủ hội là bà E, bà E đã phải đóng thay cho bà N, ông K để

duy trì các dây hụi; chính việc vi phạm nghĩa vụ của bà N, ông K đã gây thiệt thòi đến quyền lợi của bà E. Do đó, bà N, ông K phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà E toàn bộ số tiền hụi mà bà E đã góp thay.

[7] Từ phân tích trên, có căn cứ xác định bà N, ông K còn nợ bà E 75.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy cần buộc bà N, ông K phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà E số tiền này theo quy định tại Điều 471 của Bộ luật Dân sự và Điều 25 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP, ngày 19/02/2019 của Chính Phủ về họ, hụi, biếu, phượng.

[8] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[9] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[10] Về quyền kháng cáo của đương sự được thực hiện theo quy định tại các Điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH :

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 228, 229, 244, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 288, 357, 468 và 471 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 25 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP, ngày 19/02/2019 của Chính Phủ về họ, hụi, biếu, phượng;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Căn cứ Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự,

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đã rút, về việc đòi bị đơn trả khoản nợ vay là 20.000.000 đồng.

2. Chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện còn lại của nguyên đơn; buộc bà Võ Thị N và ông Mai Quốc K có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị Hiền E số tiền 75.000.000 (bảy mươi lăm triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

3.1. Bà Võ Thị N và ông Mai Quốc K phải liên đới chịu án phí số tiền 3.750.000 đồng.

3.2. Bà Lê Thị Hiền E không phải chịu án phí và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí bà E đã nộp 2.425.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 00046XX ngày 04/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện K;
- Chi cục THA dân sự huyện K;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng (để BC);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Diệu